

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**  
**TỈNH ĐỒNG NAI**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 713/2022/QĐST-HNGĐ

Biên Hòa, ngày 26 tháng 4 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ các Điều 212, 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Hôn nhân và gia đình thụ lý số 1071/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2022 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con chung” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

***Người yêu cầu:***

**1. Bà Huỳnh La Tiểu L**, sinh năm 1994.

**2. Ông Nguyễn Ngọc S**, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ thường trú và cư trú: ấp T, phường B, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**[1] Về thủ tục tố tụng:**

Ngày 01 tháng 4 năm 2022, bà L, ông S cùng nộp đơn yêu cầu “công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung”. Quá trình vận động hòa giải, bà L, ông S thống nhất không hòa giải đoàn tụ; Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và ghi nhận thuận tình ly hôn vào ngày 19/4/2022. Bà L, ông S cùng cư trú tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và đã nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự. Do đó, đơn yêu cầu của bà L, ông S được Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

**[2] Về nội dung đơn yêu cầu:**

Ông Nguyễn Ngọc S và bà Huỳnh La Tiểu L chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường B, thành phố B,

tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 37/2015, quyển số 01/2015 ngày 07/5/2015. Bà L, ông S xác định có 02 con chung là Nguyễn Huỳnh Ngọc H, sinh ngày 23/7/2015 và Nguyễn Huỳnh Khả H, sinh ngày 12/11/2018. Ông S, bà L thỏa thuận giao cháu Ngọc H và Khả H cho bà L nuôi dưỡng; ông S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung Ngọc H và Khả H số tiền là 3.000.000đồng/tháng(ba triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 26/4/2022 cho đến khi các con chung Ngọc Hân và Khả Hân đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Bà L, ông S xác định không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Trong quá trình chung sống bà L, ông S thừa nhận hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc. Bà L, ông S xác định tình cảm không còn, không đồng ý hòa giải đoàn tụ mà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung.

Xét thấy bà L, ông S thực sự tự nguyện ly hôn; sự thỏa thuận của bà L, ông S đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ, con; do đó, đủ cơ sở để Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa chấp nhận đơn yêu cầu của bà L, ông S.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh La Tiểu L và ông Nguyễn Ngọc S thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Bà L và ông S có 02 con chung là cháu Nguyễn Huỳnh Ngọc H, sinh ngày 23/7/2015 và Nguyễn Huỳnh Khả H, sinh ngày 12/11/2018. Bà L và ông S thỏa thuận giao cháu Ngọc H và Khả H cho bà L nuôi dưỡng, ông S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các cháu Ngọc H và Khả H số tiền là 3.000.000đồng/tháng (ba triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 26/4/2022 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Bà L, ông S có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Về tài sản và nợ chung: Ông S, bà L khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

2. Về lệ phí Tòa án: Bà L và ông S mỗi người phải chịu lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 150.000đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng). Khấu trừ vào số tiền 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng lệ phí ông S và bà L đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002219 ngày 08/4/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; bà L và ông S đã nộp xong lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

***Nơi nhận:***

- Đường sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

**THẨM PHÁN**

**Đỗ Thị Huệ**